

Số: **1470** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tơ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 20 về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 823/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ; số 1281/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 về việc phê duyệt định chỉnh bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ;

Theo đề nghị của UBND huyện Ba Tư tại Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 27/12/2023; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7336/TTr-STNMT ngày 28/12/2023.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tư, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024 huyện Ba Tư (chi tiết Biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Ba Tư (chi tiết Biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Tư (chi tiết Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Ba Tư (chi tiết Biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục công trình, dự án thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.

Tổng danh mục công trình, dự án là 14 công trình, dự án, với tổng diện tích là 142,56ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023. Trong đó:

- Có 09 công trình, dự án phải thu hồi đất, với tổng diện tích 4,99ha (chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

- Có 05 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024, với tổng diện tích 137,57ha (chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).

6. Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.

Có 03 công trình, dự án không thuộc khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 1,79ha (chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).

7. Danh mục công trình, dự án đăng ký thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2024.

Có 02 công trình, dự án, với tổng diện tích 0,118ha (chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo).

8. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024.

Trong năm 2024, UBND huyện Ba Tư đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý, với tổng diện tích 466,1m<sup>2</sup> (chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo).



9. Danh mục công trình, dự án hủy bỏ trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ.

UBND huyện Ba Tơ đề nghị hủy bỏ 02 công trình, dự án của năm 2021 trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ, với tổng diện tích 4,32ha (*chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Ba Tơ và Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. UBND huyện Ba Tơ:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất; sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) xem xét điều chỉnh cho đúng quy định.

d) Theo dõi, thực hiện nghiêm túc và chịu trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy định pháp luật đất đai trên địa bàn huyện; Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng trong vùng dự án; Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 09/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất của tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Công văn số 2766/UBND-KTN ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Ba Tơ trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định

b) Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm; tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 39).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



  
**Trần Phước Hiền**





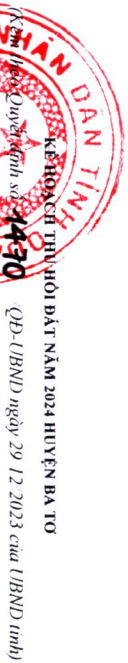
HỘI ĐỒNG TÍNH CẠO LƯỢNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BA TÔ  
 (Kế hoạch Quyết định số 14/7/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tầng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				(4)-(5)+(6)+(-)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Loại đất	NNP	109.200,53	2.876,09	5.617,42	2.822,55	4.079,13	4.298,20	1.266,84	5.300,15	5.106,42	9.190,45	3.720,28	11.944,07	3.966,32	4.432,29	3.847,37	5.633,39	14.408,15	3.991,68	6.744,57	9.955,16	
1.1	Đất nông nghiệp	LUA	3.829,34	214,22	200,52	169,57	305,37	195,73	131,74	79,83	75,45	74,86	86,27	33,36	262,36	203,28	180,20	422,86	189,44	275,89	460,46	267,93	
	Trong đó:	L/C	3.553,22	125,18	200,52	121,01	279,40	180,87	122,81	79,29	75,45	74,66	86,27	32,88	258,40	174,51	177,36	420,10	189,44	264,69	454,81	255,57	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.798,30	122,53	49,92	69,94	237,73	37,97	143,75	17,14	16,39	20,11	43,00	18,93	158,88	70,39	103,03	294,75	34,89	167,62	94,09	97,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.215,82	285,97	479,38	245,54	771,36	618,93	257,26	614,98	455,35	676,94	239,47	390,55	468,05	426,36	799,83	308,47	883,02	818,70	805,46	670,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.341,42	1.382,40	1.123,79	199,54	368,97	1.594,67	76,74	2.121,15	1.775,55	2.161,36	2.881,08	3.200,89	2.092,70	450,68	1.335,85	539,25	6.360,79	1.149,38	2.226,84	5.299,79	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.003,70	869,65	3.763,06	2.135,85	2.394,69	1.849,97	656,82	2.466,89	2.783,65	6.257,08	470,46	8.300,31	984,24	3.281,14	1.428,33	4.065,36	6.939,88	1.580,05	3.156,48	3.619,79	
	Trong đó:	R/SV	14.125,99	5,38	378,83	40,88	87,15	345,39	0,93	321,12	273,54	1.229,54	6.169,20	3,96	73,87	3,96	5,47	301,35	3.765,29	4,33	225,57	895,18	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,90				0,42	0,93	0,53	0,16	0,03			0,03	0,09	0,30	0,13	0,21	0,13	0,04	1,24	0,21	
1.8	Đất làm muối	NMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,05	0,62		2,11	0,59					0,10				0,14		2,49					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.043,65	297,24	250,43	178,40	216,98	105,76	218,74	79,76	67,00	307,74	405,64	68,09	221,22	157,49	175,30	226,68	338,38	186,78	285,58	256,44	
	Trong đó:	COP	8,08	3,77		4,29											0,02			0,16			
2.1	Đất quốc phòng	COP	8,08	3,77		4,29											0,02			0,16			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,12	0,96		0,11		0,11				0,10					0,12						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	28,20	1,60		18,30			6,73							1,57							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKC	8,09	0,87		0,60			0,43							0,08				1,36		0,16	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,16	0,08		3,46			8,99													0,09	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKS	2,00			2,00																	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00			2,00																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.736,77	105,45	60,51	41,04	57,88	40,60	71,33	20,85	34,60	86,00	355,11	16,33	106,44	56,81	116,72	113,87	228,00	68,86	69,49	106,88	
	Trong đó:	DGT	704,79	52,51	39,78	27,66	28,84	32,80	43,84	15,43	27,94	27,62	21,22	12,23	42,12	31,29	39,56	73,16	63,31	41,80	42,12	41,56	
-	Đất giao thông	DGT	704,79	52,51	39,78	27,66	28,84	32,80	43,84	15,43	27,94	27,62	21,22	12,23	42,12	31,29	39,56	73,16	63,31	41,80	42,12	41,56	
-	Đất thủy lợi	DYL	585,59	20,36	3,75	3,05	6,91	1,89	6,24	0,40	0,40	5,46	329,20	0,38	3,17	13,43	2,03	4,53	160,31	4,52	13,26	2,93	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DYH	2,60	1,70												0,70				0,08	0,12		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,57	2,57	0,13	0,07	0,12	0,10	0,17	0,12	0,11	0,12	0,14	0,14	0,12	0,14	0,06	0,19	0,18	0,50	0,49	0,13	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,72	7,62	1,59	0,70	2,17	1,30	2,18	1,29	1,30	1,62	1,05	1,45	2,05	1,46	1,96	3,47	2,11	2,85	2,75		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,05	1,83	0,58	0,47	0,49	0,40	2,04	0,07	0,03	1,40	0,87	0,94	0,94	0,94	0,32	0,32	0,52	0,52	0,19		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	217,47	0,79	11,42	0,91	0,77	0,02	5,69	0,07	0,03	42,60	1,12	0,02	40,53	6,11	58,16	0,99	5,21	0,03	0,03	42,95	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,15	0,04	0,03	0,03	0,05	0,05			0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,05	0,03	0,04	0,12	0,02	0,04	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																					
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,82	2,31					0,42							0,01						3,08	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40	0,23					0,07													0,10	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	179,27	14,62	3,22	8,15	18,55	4,04	9,91	3,54	1,42	7,15	0,93	2,08	18,41	2,71	14,90	31,18	2,00	12,56	7,57	16,33	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																					
-	Đất chợ	DCH	2,60	0,76					0,72													0,60	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,67	0,83	0,38	0,48	0,45	0,35	0,46	0,17	0,12	0,70	0,39	0,10	0,71	0,28	0,32	0,94	1,33	0,83	1,68	1,15	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công đồng	DKV	1,00	0,76					0,24														
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	ONT	478,22	0,68	22,53	21,14	41,12	17,94	34,03	15,62	13,63	15,89	13,73	7,23	29,59	22,88	27,84	54,22	20,23	41,04	38,82	40,06	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	ODT	73,71																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,85	4,30	0,38	0,24	0,37	0,19	1,14	5,50	0,56	0,39	0,85	0,52	0,21	0,19	0,47	0,37	0,39	1,01	0,46	0,31	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTIS	1,88	1,05																		0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài quốc gia	DNG																					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15																				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.641,76	102,79	165,73	114,48	91,11	46,57	93,63	37,25	17,85	204,75	35,21	43,91	84,09	73,50	29,81	55,92	88,19	73,90	175,04	108,03	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,99	0,39	0,42											2,18							







KẾ HOẠCH THU NHẬP ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BA TÒ  
 (QH-UBND) ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Thị trấn	Xã Ba Chung	Xã Ba Đình	Xã Ba Điền	Xã Ba Đông	Xã Ba Giang	Xã Ba Khảm	Xã Ba Lê	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiến	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xã					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)+(22)+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)				
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>98,10</b>	13,21	8,94	0,56	15,76	0,09	2,86	0,14	0,02	17,60	0,20	0,01	8,42	1,99	12,14	3,91	2,90	3,57	0,71	5,27				
	<i>Trong đó:</i>																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,48	9,27	0,86	0,13	4,33	0,01	0,94			3,82			1,29	0,44	1,89	0,08								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	23,61	8,64	0,86	0,03	4,02	0,01	0,94			3,82			1,00	0,43	1,62	0,08								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,03	1,97	0,08	0,08	2,64		0,14			0,40			5,89	0,42	5,85	0,15								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,45	0,96	2,51	0,06	5,50	0,08	1,67	0,14	0,01	1,43	0,10	0,01	1,13	1,02	3,63	0,72	1,75	1,72	0,24	0,50				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,42		0,92																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29,72	0,09	5,57	0,09	3,29		0,11		0,01	11,95	0,10		0,11	0,11	0,77	2,96	1,15	0,25	0,10	3,06				
	<i>Trong đó: Đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RNV																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																								
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>66,46</b>	2,74	0,46	0,02	3,87	0,11	0,53		0,01	17,62	0,10	0,06	10,29	0,36	28,77	0,09	0,02	0,74	0,02	0,65				
	<i>Trong đó:</i>																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN																								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN																								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKS																								
2.9	Đất phi kiến trúc cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,38	1,89	0,24	0,53	0,11	0,44	0,01	0,99	0,01	0,99	0,01	0,01	0,01	0,21	0,34	0,05	0,02	0,20	0,01	0,32				
	<i>Trong đó:</i>																									
-	Đất giao thông	DGT	3,58	1,49	0,13	0,21	0,01	0,27	0,01	0,64	0,01	0,64	0,01	0,01	0,01	0,15	0,18	0,04	0,02	0,15	0,01	0,26				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,68	0,17	0,13	0,01	0,04	0,04	0,04			0,35				0,03	0,02	0,01		0,03		0,02				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,12			0,11		0,13														0,01				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,24		0,11				0,13																	
-	Đất công trình năng lượng	DNL																								
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																								
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DKH																								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,74	0,23		0,31																0,03				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ vé xã hội	DCH			0,02																	0,02				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DHL																								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công đồng	DKV																								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,99			0,02			0,09																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,39			3,26			0,09																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giáo dục	DNG																								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	56,70	0,85	0,22	0,08						16,55			10,28	0,03	28,33	0,02				0,26				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								

Đơn vị tính: ha















## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BA TÔ

(Kèm theo Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (tên cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tọa độ, hán số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
							Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Nhà văn hóa thôn Nước Nè	0,05	0,05	xã Ba Vinh	Tờ 14 BDDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	QĐ số 89/QĐ-UBND ngày 18/02/2009 của UBND huyện Ba Tô v/v phê duyệt BC KTKT	0					Không bồi thường	
2	Nhà văn hóa thôn Ba Sơn	0,06	0,06	xã Ba Vinh	Tờ 37 BDDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	QĐ số 1366/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Ba Tô v/v phê duyệt BC KTKT	0					Không bồi thường	
3	Nhà văn hóa thôn Ba Lang	0,08	0,08	xã Ba Vinh	Tờ 32 BDDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	QĐ số 1454/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Ba Tô v/v phê duyệt BC KTKT	0					Không bồi thường	
4	Nhà văn hóa thôn Học Đô	0,08	0,08	xã Ba Vinh	Tờ 40 BDDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	QĐ số 1446/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Ba Tô v/v phê duyệt BC KTKT	0					Không bồi thường	
5	Nhà văn hóa thôn Phan Vinh	0,09	0,09	xã Ba Vinh	Tờ 62 BDDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	QĐ số 1455/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Ba Tô v/v phê duyệt BC KTKT	0					Không bồi thường	
6	Nhà văn hóa thôn Cao Muôn	0,09	0,09	xã Ba Vinh	Tờ 08 BDDC tỷ lệ 1/5000 xã Ba Vinh	QĐ số 357/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của UBND huyện Ba Tô v/v phê duyệt BC KTKT	0					Không bồi thường	



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
							Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
7	Nhà văn hóa thôn Làng Huy	0,18	0,18	xã Ba Vinh	Tờ 78 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vinh	QĐ số 1445/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Ba Tư v/v phê duyệt BC KTKT	0						Không bồi thường
8	Sân vận động xã Ba Liên	0,66	0,66	xã Ba Liên	Tờ 12 BĐĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Liên	QĐ số 933/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện Ba Tư v/v giao kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách huyện năm 2022	145,0		145,0				
9	Chinh trang đô thị mới Ba Vi	3,70	3,70	xã Ba Vi	Tờ 15, 16, 21, 22, 28, 29 BĐ ĐC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Vi	Quyết định số 2035/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của chủ tịch UBND huyện Ba Tư v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	6.956,0		6.300,00		656,00		
<b>Tổng</b>							<b>7101,00</b>		<b>6300,00</b>		<b>801,00</b>		

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỨC THỰC HIỆN NĂM 2024 HUYỆN BA TÔ

(Kèm theo Quyết định số 4370 /QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất nhà (LUA)	Đất nông nghiệp (RPH)	Trong đó				Lý do xin tiếp tục thực hiện năm 2024	Ghi chú
							Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 30/10 (giai đoạn 2) và đường trục chính ven Hồ Tôn Dung	1,93	1,93	Thị trấn Ba Tơ		0,92	1,90	0,03		1,93	Do vướng mắc trong quá trình đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2024 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất	Được thông qua tại NQ số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (KH2020) và được cho phép tiếp tục trong năm 2023
2	Hà tầng kỹ thuật Cùm công nghiệp Ba Động (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	2,92	2,92	Xã Ba Động, xã Ba Thành	0,26		2,40	0,52		2,92	Do vướng mắc trong quá trình đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2024 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất	Được thông qua tại NQ số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (KH2020) và được cho phép tiếp tục trong năm 2023
3	Thủy điện Ba Vĩ	81,73	81,73	xã Ba Tiều, Ba Ngạc	2,96		19,32	62,41	19,32	62,41	Do vướng mắc trong quá trình kiểm kê, lập phương án đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDĐ 2024 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất	Được thông qua tại NQ số 07/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 (KH2019). Được điều chỉnh thông tin về diện tích từ 73,44 ha thành 81,73 ha theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh; và được cho phép tiếp tục trong năm 2022, năm 2023



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện năm 2024	Ghi chú
					Đất lúa (LUA)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
4	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học, Nhà tập đa Năng và các hạng mục phụ trợ	0,12	0,12	xã Ba Vi			0,12	0,12	0,12	0,12	Do vướng mắc trong quá trình thẩm tra, xác minh nguồn gốc đất, phục vụ cho việc chỉnh lý hồ sơ địa chính, thông báo thu hồi đất, nên chưa GPMB. Đến nay, thực hiện Thông báo số 101-TB/VPTU ngày 12/5/2023 của Văn phòng Tỉnh ủy về kết luận của đồng chí Bùi Thị Quỳnh Vân Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh tại buổi đối thoại trực tiếp với đại diện cán bộ lãnh đạo, quản lý, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; UBND huyện chỉ đạo thực hiện hoàn thành việc xác minh nguồn gốc đất và thống nhất điều chỉnh hồ sơ địa chính đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 21, xã Ba Vi (vị trí Quy hoạch xây dựng công trình) theo Công văn số 1552/UBND ngày 20/7/2023. Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện Ba To đã thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính thửa đất theo Thông báo số 1471/TB-CNHBT ngày 21/7/2023.	Được thông qua tại NQ số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (KH2020) và được cho phép tiếp tục trong năm 2023
5	Thủy điện Sông Liên 2	50,87	50,87	xã Ba Bích, xã Ba Lễ	4,70	43,63	7,24	15,08	35,79	Do vướng mắc trong quá trình kiểm kê, lập phương án đền bù và GPMB nên tiến độ dự án bị chậm trễ; đăng ký vào KHSDD 2024 để tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, thuê đất	Được thông qua tại NQ số 07/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 (KH2019) và được cho phép tiếp tục trong năm 2022, năm 2023	
<b>Tổng cộng</b>					<b>7,92</b>	<b>67,25</b>	<b>70,32</b>	<b>34,40</b>	<b>103,17</b>			

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI**  
**TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BA TÔ**

(Kèm theo Quyết định số **4470** /QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I/ Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh</b>						
1	Trụ sở Công an xã Ba Điền	0,11	xã Ba Điền	Tờ 23 BDDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Điền	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 về chủ trương đầu tư xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định v/v điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương	
2	Trụ sở Công an xã Ba Ngạc	0,18	xã Ba Ngạc	Tờ 8,9 BDLN tỷ lệ 1/5000	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 về chủ trương đầu tư xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định v/v điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương	
3	Mở rộng thao trường huấn luyện và xây dựng căn cứ chiến đấu mô phỏng của lực lượng vũ trang huyện Ba Tô	1,50	xã Ba Dinh	Tờ 30 BDDC tỷ lệ 1/1000 và tờ 18 BDLN tỷ lệ 1/5000 xã Ba Dinh	Tờ trình số 968/Tr-BCH ngày 19/9/2023 của Ban CHQS huyện Ba Tô	
<b>Tổng cộng</b>		<b>1,79</b>				





DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỜ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2024 HUYỆN BA TÔ



Quyết định số **1470**

/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh

Stt	Tên công trình	Địa điểm	Kế hoạch, phương án đấu giá, văn bản liên quan	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý tại Hẻm 1 Trần Lương	Tờ số 6,7 BDDC tỷ lệ 1/1000 Thị trấn Ba Tô	Công văn số 193/UBND ngày 08/02/2022 của UBND huyện Ba Tô về việc thực hiện rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để thực hiện giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng liên kế theo quy định tại Quyết định số 84/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh	7	466,10	
<b>Tổng cộng</b>				<b>7</b>	<b>466,10</b>	



**QUYẾT ĐỊNH SỐ 1470/QĐ-UBND NGÀY 29/12/2023 CỦA UBND TỈNH**



Quyết định số **1470** /QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thủy điện Đăkre 2 (Hạng mục: Bãi thải, bãi trữ)	2,40	xã Ba Xa	BDDC Khu đất số 1,2,3,4,5,6,7 được biên tập từ tờ BDDC số 31,32,44,47,48 và từ mảnh BDDCCS số 623554	Quyết định số 1168/QĐ- UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Chủ trương đầu tư Dự án: Thủy điện Đăkre 2	Hạng mục thu hồi tạm: Đã hoàn trả lại mặt bằng
2	Nhà máy chế biến lâm sản (cụm CN Ba Động)	1,92	xã Ba Động, xã Ba Thành	Tờ 38, 45 BDDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Động và Tờ 66 BDDC tỷ lệ 1/1000 xã Ba Thành		Quyết định số 1209/QĐ- UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh
<b>Tổng cộng</b>		<b>4,32</b>				